

BỘ Y TẾ  
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1027/VSDTTU-TCQG

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2022

V/v: Tăng cường triển khai tiêm mũi  
vắc xin COVID 19 nhắc lại và kế hoạch  
phân bổ vắc xin tháng 5/2022

**HỎA TỐC**

Kính gửi: Bộ Y tế

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế về việc triển khai tiêm liều bổ sung, tiêm liều nhắc lại vắc xin phòng COVID-19 cho người từ 18 tuổi trở lên đạt tỷ lệ trên 90% trên toàn quốc và hoàn thành trong Quý II/2022, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương xin báo cáo cụ thể như sau:

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã tiến hành phân bổ 210,7 triệu liều vắc xin COVID-19, đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu cho các tỉnh/thành phố để triển khai. Trong thời gian qua các tỉnh/thành phố đã rất nỗ lực thực hiện tuy nhiên hiện nay tiến độ tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 bị chậm lại, tỷ lệ tiêm nhắc (mũi 3) cho người từ 18 tuổi trở lên trên toàn quốc đến ngày 4/5/2022 chỉ đạt 57,1% cho khoảng 39,2 triệu người (bao gồm cả số tiêm của bệnh viện, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng).

- Ngày 20/4/2022, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã có Văn bản số 906/VSDTTU-TCQG đề nghị Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố đề xuất nhu cầu vắc xin phòng COVID-19 tiêm mũi nhắc cho người từ 18 tuổi trở lên cần được phân bổ trong tháng 5/2022. Tuy nhiên, tổng hợp nhu cầu của 63 tỉnh/thành phố, tổng số vắc xin phòng COVID-19 đề xuất trong tháng 5 là **544.378 liều** (bao gồm 12.330 liều AstraZeneca, 509.133 liều Pfizer, 17.552 liều Moderna và 5.363 liều vắc xin Vero Cell). *Số lượng đề xuất quá thấp so với nhu cầu vắc xin cần nhận để triển khai đạt độ bao phủ mũi nhắc lại trên 90% tại các địa phương. Theo số liệu phân tích của Văn phòng Tiêm chủng mở rộng Quốc gia, căn cứ khảo sát tình hình triển khai, tình hình mắc COVID 19 tại các địa phương trong thời gian qua, phần lớn nhóm người từ 18 tuổi trở lên đã tới thời gian triển khai tiêm mũi nhắc lại để đảm bảo miễn dịch bền vững phòng bệnh COVID-19.*

- Hiện nay, số vắc xin dự trữ tại tuyến Quốc gia là 22.785.126 liều vắc xin Pfizer (bao gồm: 70.080 liều hạn tháng 5/2022, 7.315.986 liều hạn tháng 6/2022, 1.906.620 liều hạn tháng 7/2022, 3.408.804 liều hạn tháng 8/2022, 9.279.546 liều hạn tháng 9/2022 và 871.530 liều hạn tháng 10/2022). *Với tình hình tiêm chủng nêu trên, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương nhận định sẽ có nguy cơ rất cao*

không sử dụng vắc xin hiệu quả dẫn tới tình trạng phải hủy bỏ vắc xin nếu không sử dụng kịp thời ngay trong tháng 5,6/2022.

Để đẩy nhanh tiến độ tiêm nhắc và hoàn thành trong Quý II/2022 theo chỉ đạo của Chính phủ Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đề xuất:

- Căn cứ theo số đối tượng các tỉnh/thành phố đăng ký, số lượng tiêm mũi vắc xin cơ bản, số lượng mũi tiêm nhắc lại đã thực hiện và số lượng vắc xin hiện tồn tại các tỉnh/thành phố và khu vực, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương sẽ phân bổ 12.939.470 liều vắc xin Pfizer cho 63 tỉnh/thành phố trong tháng 5/2022 để các tỉnh/TP có thể triển khai tiêm mũi nhắc lại đạt tỷ lệ 90% và hoàn thành trong Quý II/2022 (chi tiết tại Phụ lục 1). Vắc xin sẽ được các Quân khu chuyển tới các địa phương từ ngày 10/5/2022.

- Kính đề nghị Bộ Y tế tăng cường chỉ đạo các địa phương khẩn trương triển khai tiêm mũi vắc xin nhắc lại và có Văn bản gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh/TP thông báo về tiến độ triển khai tiêm, thông báo số lượng vắc xin Pfizer sẽ được phân bổ đầy đủ để các tỉnh/TP chủ động triển khai tiêm mũi nhắc lại đạt tỷ lệ tối thiểu 90%.

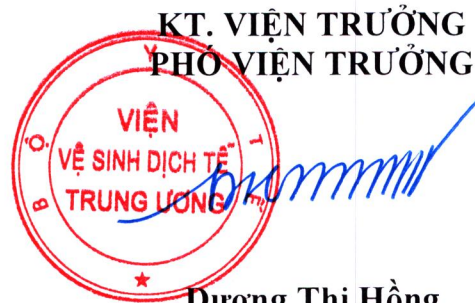
Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương báo cáo Bộ Y tế chỉ đạo kịp thời, sử dụng hiệu quả vắc xin COVID 19.

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Long (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để báo cáo);
- Vụ/Cục YTDP, QLD, KH-TC (để báo cáo);
- Các Viện VSDT/Pasteur (để phối hợp);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố (để phối hợp);
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Lưu HCVT, TCQG.

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



VIỆN  
VỆ SINH DỊCH TỄ  
TRUNG ƯƠNG

**Dương Thị Hồng**



**Phụ lục 1: Dự kiến phân bổ vắc xin Comirnaty/Pfizer phòng COVID-19 cho các tỉnh/thành phố**  
(ban hành kèm theo Công văn số 1027/VSDTT Û-TCQG ngày 4/5/2022)

TT	Tỉnh/TP	Số đối tượng từ 18 tuổi trở lên	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên *						Số mũi nhắc lại đã thực hiện	Tỷ lệ tiêm mũi nhắc	Nhu cầu vắc xin còn lại	Số vắc xin COVID-19 hiện tồn tại tỉnh và khu vực	Dự kiến phân bổ	
			Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (Vắc xin Abdala)	Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản	Ước tính nhu cầu tiêm mũi nhắc lại (90%)	Số mũi nhắc lại đã thực hiện					Tháng 5/2022	Tháng 6/2022
1	Hà Nội	5.449.464	5.513.454	5.397.542	0	97,9%	4.857.788	4.259.424	78,9%	598.364	168.531	194.000	192.850	386.850
2	Hải Phòng	1.442.515	1.699.550	1.627.840	0	95,8%	1.465.056	456.392	28,0%	1.008.664	244.742	459.000	228.530	687.530
3	Thái Bình	1.245.000	1.163.892	1.207.788	98.662	103,8%	1.087.010	641.010	53,1%	446.000	155.223	131.000	130.700	261.700
4	Nam Định	1.159.000	1.150.292	1.134.850	0	98,7%	1.021.365	924.558	81,5%	96.807	30.950	59.280	0	59.280
5	Hà Nam	612.219	584.884	577.177	0	98,7%	519.460	340.323	59,0%	179.137	26.066	69.000	68.770	137.770
6	Ninh Bình	665.715	675.426	668.271	0	98,9%	601.444	430.096	64,4%	171.348	507	77.000	76.760	153.760
7	Thanh Hóa	2.204.426	2.205.107	2.145.276	290.250	97,3%	1.930.749	1.874.212	87,4%	56.537	351.334	0	0	0
8	Bắc Giang	1.280.197	1.305.661	1.288.142	0	98,7%	1.159.328	1.107.369	86,0%	51.959	84.375	0	0	0
9	Bắc Ninh	1.146.710	1.138.860	1.099.241	0	96,5%	989.317	682.314	62,1%	307.003	191.062	104.350	0	104.350
10	Phú Thọ	1.010.520	1.005.016	1.007.766	0	100,3%	906.990	582.904	57,8%	324.086	150.907	78.000	77.870	155.870
11	Vĩnh Phúc	789.896	796.345	778.838	0	97,8%	700.955	465.739	59,8%	235.216	99.942	61.000	60.750	121.750
12	Hải Dương	1.344.063	1.336.461	1.295.294	6.607	96,9%	1.165.765	809.825	62,5%	355.940	202.113	70.000	68.450	138.450
13	Hưng Yên	826.028	826.764	803.485	0	97,2%	723.137	400.508	49,8%	322.629	810	145.000	144.640	289.640
14	Thái Nguyên	918.061	916.705	888.549	12.792	96,9%	799.695	526.085	59,2%	273.610	155.718	106.110	0	106.110
15	Bắc Kạn	216.218	218.611	209.559	0	95,9%	188.604	178.228	85,0%	10.376	34.192	0	0	0
16	Quảng Ninh	1.020.234	1.013.444	987.870	0	97,5%	889.083	900.410	91,1%	0	117.998	0	0	0
17	Hòa Bình	570.146	561.721	536.878	758	95,6%	483.191	318.653	59,4%	164.538	21.000	65.000	64.190	129.190
18	Nghệ An	1.960.853	2.005.436	1.998.146	499.033	99,6%	1.798.332	1.171.437	58,6%	626.895	238.880	175.000	174.220	349.220
19	Hà Tĩnh	795.436	806.308	760.336	0	94,3%	684.303	308.234	40,5%	376.069	63.694	141.000	140.140	281.140
20	Lai Châu	261.410	257.701	248.548	529	96,4%	223.694	151.665	61,0%	72.029	27.500	40.080	0	40.080
21	Lạng Sơn	506.403	512.884	507.022	0	98,9%	456.320	440.327	86,8%	15.993	201.171	0	0	0
22	Tuyên Quang	488.140	494.479	491.270	0	99,4%	442.143	355.251	72,3%	86.892	84.500	2.160	0	2.160
23	Hà Giang	490.008	492.137	482.299	557	98,0%	434.070	245.604	50,9%	188.466	162.171	23.670	0	23.670
24	Cao Bằng	368.973	351.665	336.292	0	95,6%	302.663	173.355	51,5%	129.308	33.147	86.550	0	86.550
25	Yên Bái	510.271	519.518	512.704	0	98,7%	461.434	402.503	78,5%	58.931	151.684	0	0	0
26	Lào Cai	445.152	482.632	460.304	0	95,4%	414.274	293.867	63,8%	120.407	146.348	0	0	0

VIỆN  
VỆ SINH DỊCH TỄ  
TRUNG ƯƠNG

Đ



TT	Tỉnh/TP	Số đối tượng từ 18 tuổi trở lên	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên *										Số vắc xin COVID-19 hiện tồn tại tỉnh và khu vực	Dự kiến phân bổ	
			Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (Vắc xin Abdala)	Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản	Ước tính nhu cầu tiêm mũi nhắc lại (90%)	Số mũi nhắc lại đã thực hiện	Tỷ lệ tiêm mũi nhắc	Nhu cầu vắc xin còn lại	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022		Tổng	
27	Son La	737.237	742.763	715.265	2.362	96,3%	643.739	540.824	75,6%	102.915	89.322	12.240	0	12.240	
28	Điện Biên	339.186	337.457	320.684	0	95,0%	288.616	92.862	29,0%	195.754	93.090	92.400	0	92.400	
29	Quảng Bình	530.705	540.903	530.802	0	98,1%	477.722	244.787	46,1%	232.935	47.824	84.000	82.600	166.600	
30	Quảng Trị	453.388	434.150	421.657	10.632	97,1%	379.492	267.846	63,5%	111.646	28.470	74.860	0	74.860	
31	TT- Huế	779.911	787.936	769.660	0	97,7%	692.694	417.136	54,2%	275.558	263.610	10.760	0	10.760	
32	Đà Nẵng	885.070	881.445	866.509	0	98,3%	779.859	622.453	71,8%	157.406	15.582	64.000	63.650	127.650	
33	Quảng Nam	1.086.469	1.086.483	1.056.464	32.545	97,2%	950.818	444.632	42,1%	506.186	40.450	210.000	209.170	419.170	
34	Quảng Ngãi	852.717	853.860	814.084	0	95,3%	732.676	528.840	65,0%	203.836	229.751	0	0	0	
35	Bình Định	1.115.072	1.055.232	1.022.738	53.984	96,9%	920.465	489.975	47,9%	430.490	101.143	149.000	147.420	296.420	
36	Phú Yên	649.673	627.043	606.949	508	96,8%	546.255	328.508	54,1%	217.747	23.438	88.000	86.880	174.880	
37	Khánh Hòa	952.940	980.038	954.156	0	97,4%	858.741	366.167	38,4%	492.574	62.164	194.000	193.370	387.370	
38	Ninh Thuận	409.689	428.397	404.812	0	94,5%	364.331	181.263	44,8%	183.068	35.479	67.000	65.840	132.840	
39	Bình Thuận	902.470	920.319	889.862	7.207	96,7%	800.876	231.390	26,0%	569.486	281.760	173.000	85.960	258.960	
40	Kon Tum	333.913	321.841	322.466	10.696	100,2%	290.220	135.096	41,9%	155.124	103.338	46.610	0	46.610	
41	Gia Lai	950.154	996.471	922.967	80.425	92,6%	830.671	318.421	34,5%	512.250	251.188	118.000	116.960	234.960	
42	Đắk Lắk	1.266.098	1.262.813	1.208.476	0	95,7%	1.087.629	356.355	29,5%	731.274	173.587	335.000	166.920	501.920	
43	Đắk Nông	404.872	403.464	399.700	0	99,1%	359.730	186.311	46,6%	173.419	85.186	79.410	0	79.410	
44	Tp. HCM	6.690.998	7.401.055	6.689.934	0	90,4%	6.020.941	4.271.471	63,8%	1.749.470	569.745	531.000	530.760	1.061.760	
45	BR-VT	956.596	971.107	913.947	0	94,1%	822.553	665.530	72,8%	157.023	82.473	67.100	0	67.100	
46	Đồng Nai	2.489.971	2.840.344	2.746.960	0	96,7%	2.472.264	766.121	27,9%	1.706.143	78.413	977.000	487.960	1.464.960	
47	Tiền Giang	1.300.609	1.325.692	1.281.887	131.267	96,7%	1.153.699	870.776	67,9%	282.923	82.241	91.000	89.620	180.620	
48	Long An	1.452.231	1.501.824	1.466.011	0	97,6%	1.319.410	1.149.995	78,4%	169.415	303.538	0	0	0	
49	Lâm Đồng	972.137	983.685	969.336	0	98,5%	872.403	270.373	27,9%	602.030	5.658	358.000	178.740	536.740	
50	Tây Ninh	954.662	948.968	897.333	0	94,6%	807.600	524.463	58,4%	283.137	93.672	86.000	84.520	170.520	
51	Cần Thơ	947.860	945.456	928.460	6.018	98,2%	835.614	386.195	41,6%	449.419	28.583	190.000	188.760	378.760	
52	Sóc Trăng	866.520	899.064	865.606	0	96,3%	779.046	56.959	6,6%	722.087	543.024	108.000	53.160	161.160	
53	An Giang	1.371.622	1.378.391	1.363.985	191.985	99,0%	1.227.587	454.615	33,3%	772.972	194.059	261.000	260.030	521.030	
54	Bến Tre	1.038.922	1.024.932	1.014.106	0	98,9%	912.696	323.587	31,9%	589.109	188.281	181.000	179.750	360.750	



Handwritten signature or mark in blue ink.



TT	Tỉnh/TP	Số đối tượng từ 18 tuổi trở lên	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên *							Số mũi tiêm mũi nhắc lại đã thực hiện	Tỷ lệ tiêm mũi nhắc	Nhu cầu vắc xin còn lại	Số vắc xin COVID-19 hiện tồn tại tỉnh và khu vực	Dự kiến phân bổ	
			Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (Vắc xin Abdala)	Tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản	Ước tính nhu cầu tiêm mũi nhắc lại (90%)	Số mũi vắc xin còn lại đã thực hiện	Tháng 5/2022					Tháng 6/2022	Tổng
55	Trà Vinh	698.980	685.479	0	98,1%	616.932	521.092	76,0%	95.840	82.512	12.000	0	12.000		
56	Vĩnh Long	769.026	767.461	0	98,5%	690.715	462.096	60,2%	228.619	117.000	100.460	0	100.460		
57	Đồng Tháp	1.245.157	1.220.823	148	105,1%	1.098.741	606.117	49,6%	492.624	349.526	65.000	63.790	128.790		
58	Bình Dương	2.066.553	2.196.403	0	83,4%	1.976.763	1.440.424	65,6%	536.339	106.742	194.000	192.640	386.640		
59	Bình Phước	758.594	723.821	0	96,0%	651.439	328.414	45,4%	323.025	82.305	109.000	107.650	216.650		
60	Kiên Giang	1.190.277	1.176.657	68.972	95,0%	1.058.992	720.303	61,2%	338.689	83.556	115.000	114.620	229.620		
61	Cà Mau	813.771	809.499	0	98,7%	728.550	247.085	30,5%	481.465	412.430	62.140	0	62.140		
62	Bạc Liêu	572.580	561.364	0	98,7%	505.228	237.698	42,3%	267.530	150.110	105.680	0	105.680		
63	Hậu Giang	536.163	515.667	0	96,7%	464.101	156.120	30,3%	307.981	16.910	131.000	130.970	261.970		
Miền Bắc		28.803.481	28.487.236	911.550	97,8%	25.638.525	19.073.979	67,0%	6.575.873	3.326.977	2.191.840	1.427.870	3.619.710		
Miền Trung		8.618.104	8.337.693	104.876	97,0%	7.503.929	4.122.997	49,5%	3.380.932	1.129.671	1.114.620	934.890	2.049.510		
Tây Nguyên		2.955.037	2.853.609	91.121	95,6%	2.568.250	996.183	34,9%	1.572.067	613.299	579.020	283.880	862.900		
Miền Nam		27.692.476	27.794.739	398.390	94,5%	25.015.274	14.459.434	52,0%	10.555.840	3.570.778	3.744.380	2.662.970	6.407.350		
Toàn quốc		68.069.098	67.473.277	1.505.937	96,2%	60.725.978	38.652.593	57,3%	22.084.712	8.640.725	7.629.860	5.309.610	12.939.470		

\* Số liệu mũi tiêm do các CDC các tỉnh quản lý, không bao gồm số tiêm từ bệnh viện, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng

